

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN QUAN SƠN  
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2022/HS-ST

Ngày: 15/9/2022

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUAN SƠN, TỈNH THANH HOÁ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Bàn Hữu Văn.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Hà Văn Dưa;
2. Bà Hà Thị Hiếu;

**-Thư ký phiên tòa:** Ông Hà Văn Bình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hoá.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên tòa:** Ông Cao Hồng Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hoá, xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 13/2022/TLST-HS ngày 23 tháng 6 năm 2022, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số:13/2022/QĐXXST- HS ngày 19 tháng 8 năm 2022;

Đối với bị cáo: **Phạm Thị M**, sinh năm 1990; Tại huyện QS, tỉnh Thanh Hóa; Nơi cư trú: Khu x, Thị trấn SL, huyện QS, tỉnh Thanh Hóa; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Thái; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Chức vụ, đảng, phái: Đảng viên ĐCS Việt nam;

Con ông Phạm Bá C, sinh năm 1964; con bà Phạm Thị S, sinh năm 1968; Bị cáo có chồng là Lê Đình C, sinh năm 1987 (đã ly hôn); Chưa sinh con; gia đình bị cáo có 02 anh, em ruột, bị cáo Phạm Thị M là con thứ hai trong gia đình.

Tiền sự: Không, Tiền án: Không; Bị cáo hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam từ ngày 20/4/2022; Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

**\*) Người bị hại:** Anh Phạm Ngọc T, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Bản NM, xã NM, huyện QS, tỉnh Thanh Hoá; có mặt

**\*) Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Phạm Bá C, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Bản NM, xã NM, huyện QS, tỉnh Thanh Hoá; có mặt

2. Anh Lê Văn C, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Thôn x, xã XS, huyện TX, tỉnh Thanh Hoá; vắng mặt.

3. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Khu z, thị trấn TX, huyện TX, tỉnh Thanh Hoá; vắng mặt.

**\*) Người làm chứng:**

1. Chị Phạm Thị T, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Khu y, thị trấn SL, huyện QS, tỉnh Thanh Hoá; vắng mặt.

2. Anh Vũ Ngọc L, sinh năm 1992;

Địa chỉ: Khu y, thị trấn SL, huyện QS, tỉnh Thanh Hoá; vắng mặt.

3. Anh Ngân Phúc H, sinh năm 1985;

Địa chỉ: (Nơi công tác) Ủy ban nhân dân xã NM, huyện QS, tỉnh Thanh Hoá; vắng mặt.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào ngày 02/7/2018, Phạm Thị M và Phạm Ngọc T viết giấy nhận vay tiền với nhau số tiền là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) bằng việc cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả đứng tên Phạm Thị M có mã số BL 275519 mục đích tạo niềm tin để vay mượn tiền (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Nhà nước cấp khi này đang thế chấp để vay tiền tại Ngân hàng Agribank huyện QS); Bị cáo Phạm Thị M thoả thuận với Phạm Ngọc T lãi suất vay  $\leq 3\%/1$  tháng và thực hiện việc trả lãi theo thoả thuận. Đến ngày 27/3/2019, Phạm Thị M làm hợp đồng mua bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất (có mã số CH 014957 mang tên Phạm Thị M) sang cho Phạm Ngọc T với số tiền 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả kèm theo (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Nhà nước cấp mang tên hộ ông Lê Văn C và bà Phạm Thị M đang thế chấp để vay tiền tại Ngân hàng Agribank huyện QS); Ngày 28/3/2019, M viết giấy nhận tiền bán mảnh đất có mã số CH 014957 và nhận số tiền 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) của Phạm Ngọc T tại khu x thị trấn SL, huyện QS, tỉnh Thanh Hoá; M và T thoả thuận thống nhất nếu sau này M có tiền để trả các khoản nợ cho T thì T sẽ huỷ hợp đồng mua bán đất. Sau thời gian mua bán chuyển nhượng mảnh đất thửa 193, tờ bản đồ 200 thì Phạm Thị M không còn thực hiện trả tiền lãi khoản vay 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) cho T nữa; Ngày 04/4/2019, Phạm Ngọc T mang hợp đồng mua bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất với M ra Ủy ban nhân dân xã NM (QS) để làm thủ tục chuyển nhượng thì Ban địa chính xã NM có ông Ngân Phúc H ký “xác nhận việc mua bán thửa đất 193, tờ bản đồ số 200 là có bìa và có trong hồ sơ quản lý của Ban địa chính” nhưng không làm được thủ tục sang tên đổi chủ vì không có mặt Phạm Thị M tại Ủy ban nhân dân xã NM. Phạm Văn T nhiều lần gọi điện thoại gây sức ép để M trả nợ cho mình

thì gia đình M có gọi T vào nhà để thống nhất trả tiền vay, mượn; Tuy nhiên T không đồng ý vào nhà với lý do là Phạm Thị M phải trả hết gọn số nợ cho T không đồng ý phương án trả dần, gia đình M cũng không trả khoản tiền nào cho T. T đã nhiều lần gọi điện cho M để thực hiện việc sang tên đổi chủ mảnh đất đã mua bán, nhưng M biết là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả nên không thực hiện theo yêu cầu của T; Tháng 3/2021, Ủy ban nhân dân xã NM đã mời hai bên lên giải quyết, theo yêu cầu của T nếu M không sang tên đổi chủ mảnh đất đã bán cho T thì M phải trả cho T số tiền 450.000.000đ (Bốn trăm năm mươi triệu đồng); M và T không thống nhất được nên việc hoà giải không thành.

Ngày 08 tháng 6 năm 2021, Toà án nhân dân huyện QS, tỉnh Thanh Hoá đã thụ lý số 03/2021/TLST-DS ngày 15/9/2021 và ban hành bản án số: 01/2021/DS-ST về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Ngọc T; buộc chị Phạm Thị M phải trả cho anh Phạm Ngọc T số tiền gốc là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) mà Phạm Thị M đã vay vào ngày 02 tháng 7 năm 2018.

Vào năm 2017, Phạm Thị M có vay của bà Nguyễn Thị H số tiền 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng); Ngày 31/8/2021, Phạm Thị M và Nguyễn Thị H thoả thuận thi hành án theo quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự số: 01/2021/QĐST-DS ngày 07/1/2021 của Toà án nhân dân huyện QS, tỉnh Thanh Hoá; cụ thể: Tại biên bản thoả thuận về việc thi hành án thì Phạm Thị M, Lê Văn C (chồng cũ của M), thống nhất tự nguyện chuyển nhượng tài sản là nhà, đất cho người được thi hành án là bà Nguyễn Thị H đối với quyền sử dụng đất số: CH 014957, sổ vào sổ H00814, do Ủy ban nhân dân huyện QS, tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 29/6/2017, cụ thể tại thửa đất số 193, tờ bản đồ số 200, bản đồ địa chính xã NM, huyện QS, người sử dụng đất ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 275519, sổ vào sổ H00711 do Ủy ban nhân dân huyện QS, tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 22/3/2013, cụ thể tại thửa đất số 172, tờ bản đồ 200, bản đồ địa chính xã NM, huyện QS, tỉnh Thanh Hoá; người sử dụng đất ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là bà Phạm Thị M (đối với tài sản là 01 nhà kho nằm trên mảnh đất số 172, ông Phạm Bá C tự nguyện giao lại cho Phạm Thị M để thoả thuận thi hành án số tiền 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng) trong ngày 31/8/2021 các bên thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng 02 mảnh đất nêu trên tại Ủy ban nhân dân xã NM, huyện QS, tỉnh Thanh Hoá;

Khi làm việc với Chi cục Thi hành án dân sự huyện QS khi thi hành bản án số: 01/2021/DS-ST về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” ngày 15/9/2021 của Toà án nhân dân huyện QS, tỉnh Thanh Hoá thì Phạm Ngọc T biết được 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Phạm Thị M đã đưa cho mình trong những lần giao dịch là giấy tờ giả; 02 mảnh đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có mã số CH

014957 và BL 275519 đã được Phạm Thị M làm hợp đồng chuyển nhượng sang cho người khác. Ngày 16/9/2021, anh Phạm Ngọc T đã làm đơn tố cáo hành vi của Phạm Thị M đến cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện QS tiếp nhận, niêm phong tài liệu theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa bị cáo Phạm Thị M khai nhận toàn bộ vụ việc đúng như kết quả điều tra như trên.

Bản cáo trạng số:13/CT-VKSQS ngày 23/6/2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện QS, tỉnh Thanh Hoá truy tố bị cáo Phạm Thị M về các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341- Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện QS giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo Phạm Thị M và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 174 - Bộ luật hình sự để tuyên bố bị cáo phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và căn cứ vào điểm b khoản 3 Điều 341- Bộ luật hình sự để tuyên bố bị cáo phạm tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”; áp dụng điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; khoản 1 Điều 48; Điều 55 BLHS tuyên phạt bị cáo Phạm Thị M mức án từ 09 năm đến 09 năm 06 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và từ 04 năm đến 04 năm 06 tháng tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”; 01 usb tiếp tục lưu trữ hồ sơ vụ án.

Trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo phải trả lại số tiền 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) cho anh Phạm Ngọc T.

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 BLTTHS; Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bị cáo phải chịu án phí HSST.

Phần tranh luận Bị cáo Phạm Thị M đồng ý với nội dung, điều luật mà Viện kiểm sát nhân dân huyện QS đã truy tố bị cáo, bị cáo không tranh luận với Viện kiểm sát và thừa nhận nội dung bản Cáo trạng và nội dung Bản luận tội mà đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện QS trình bày là đúng người, đúng tội, không oan; Lời nói sau cùng, bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét mức án nhẹ nhất để tạo điều kiện cho có cơ hội sửa chữa lỗi lầm, sau này làm người công dân có ích cho xã hội.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua kết quả thẩm vấn và tranh tụng công khai tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của kiểm sát viên, lời khai của bị cáo.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện Kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục, quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến phản đối hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng; Do vậy các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện trong vụ án đúng trình tự của pháp luật tố tụng hình sự nên đều hợp pháp.

[2] Về tội danh: Lời khai của bị cáo Phạm Thị M có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa phù hợp với nội dung cáo trạng, kết luận giám định và các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, thấy rằng: bị cáo Phạm Thị M do cần tiền và có sự quen biết anh Phạm Ngọc T trước đó nên bị cáo Phạm Thị M đã sử dụng 02 (hai) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả đứng tên Phạm Thị M mà bị cáo đã đặt làm trên mạng internet với số tiền là 5.000.000đ (Năm triệu đồng) để thực hiện việc giao dịch vay mượn, cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có mã số BL 275519 vào ngày 02/7/2018 để nhận số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) có thoả thuận lãi suất  $\leq 3\%$ /tháng; Bị cáo đã thực hiện việc trả lãi đến tháng 3/2019 thì chấm dứt không trả lãi nữa và thực hiện việc mua bán, chuyển nhượng quyền sử dụng đất có mã số CH 014957 cho anh Phạm Ngọc T vào ngày 27/3/2019 để nhận số tiền 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) Trong khi đó 02 (hai) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thật có cùng mã số như trên thì Phạm Thị M và Lê Văn C (trước đây là chồng hợp pháp của M đã ly hôn) để mang thế chấp vay vốn Ngân hàng NN&PTNT Agribank chi nhánh QS trước đó.

Tại bản kết luận giám định số: 3134/PC09 ngày 13/10/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự PC09 Công an tỉnh Thanh Hóa kết luận với nội dung: “Phôi in mẫu cần giám định (ký hiệu A1, A2) làm giả bằng phương pháp in phun màu, so với phôi in mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M4) : không cùng phương pháp in.

Hình dấu tròn màu đỏ, nội dung: “ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN QS THANH HOÁ” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A1) so với hình dấu tròn màu đỏ, nội dung: “ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN QS THANH HOÁ” (ký hiệu từ M1 đến M 4) không phải do cùng một con dấu đóng ra.

Hình dấu tròn màu đỏ, nội dung: “ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN QS THANH HOÁ” trên mẫu giám định (ký hiệu A2) so với hình dấu tròn màu đỏ, nội dung: “ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN QS THANH HOÁ” (ký hiệu từ M1 đến M4) không phải do cùng một con dấu đóng ra.

Chữ ký đứng tên Nguyễn Văn Đ trên mẫu cần giám định (ký hiệu A1) so với chữ ký đứng tên Nguyễn Văn Đ trên mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M2) không phải do cùng một người ký ra.

Chữ ký đứng tên Lương Tiến T trên mẫu cần giám định (ký hiệu A2) so với chữ ký đứng tên Lương Tiến T trên mẫu so sánh (ký hiệu từ M3, M4) không phải do cùng một người ký ra.

Tại bản kết luận giám định số 671/KL-KTHS ngày 28/1/2022 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thanh Hoá kết luận về chữ viết, chữ ký của Phạm Thị M như sau:

Chữ ký, viết đứng tên Phạm Thị M trên mẫu cần giám định ký hiệu A1; chữ ký, chữ viết Phạm Thị M dưới mục “Bên bán (Bên A)” trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ ký, chữ viết đứng tên Phạm Thị M trên mẫu so sánh ký hiệu M1 là do cùng một chữ ký và viết ra.

Hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả đứng tên Phạm Thị M mà M đã đặt làm trên mạng internet với số tiền 5.000.000đ của một đối tượng không quen biết.

Hội đồng xét xử có đủ căn cứ khẳng định bị cáo Phạm Thị M đã có hành vi sử dụng các tài liệu giả của cơ quan, tổ chức, bị cáo có hành vi gian dối tạo niềm tin cho anh Phạm Ngọc T nhằm mục đích vay mượn số tiền 150.000.000đ và đã sử dụng tài liệu giả để làm hợp đồng chuyển nhượng, mua bán mảnh đất nhằm chiếm đoạt số tiền 300.000.000đ của anh Phạm Ngọc T do vậy bị cáo Phạm Thị M đã phạm vào các tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341- Bộ luật hình sự mà Viện kiểm sát nhân dân huyện QS truy tố bị cáo là hoàn toàn đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

[3] Hành vi phạm tội của bị cáo Phạm Thị M là nguy hiểm cho xã hội, không những xâm phạm trực tiếp đến trật tự quản lý hành chính của cơ quan Nhà nước và quyền sở hữu tài sản của công dân là khách thể được pháp luật bảo vệ, mà còn gây mất an ninh, trật tự tại địa phương. Vì vậy cần phải xét xử nghiêm.

Về tình tiết định khung hình phạt:

- Đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” bị cáo Phạm Thị M đã có hành vi gian dối chiếm đoạt của anh Phạm Ngọc T số tiền 300.000.000đ nên bị cáo bị xét xử theo điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự;
- Đối với tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” Do bị cáo có hành vi sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức để thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng nên bị xét xử theo điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự.

[4] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Phạm Thị M đã có 02 lần thực hiện hành vi sử dụng tài liệu giả nên phải chịu áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự phạm tội 02 lần trở lên.

[5] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại phiên toà bị cáo Phạm Thị M thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội nên được hưởng một tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[6] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 174 và khoản 4 Điều 341 Bộ luật hình sự, bị cáo còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền. Tuy nhiên do trước đây bị cáo làm nghề lao động tự do, không có thu nhập ổn định nên Hội đồng xét xử miễn áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên toà người bị hại anh Phạm Ngọc T đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo Phạm Thị M phải trả lại cho anh số tiền 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng); Hội đồng xét xử thấy phù hợp quy định tại Điều 131- Bộ luật dân sự nên cần chấp nhận yêu cầu của bị hại, buộc bị cáo Phạm Thị M phải trả lại số tiền trên cho anh Phạm Ngọc T.

[8] Về án phí: Bị cáo Phạm Thị M phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ Điều 38; điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật Hình sự.

Căn cứ khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136; Điều 331; Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự.

**1. Tuyên bố:** Bị cáo Phạm Thị M phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

\* **Xử phạt:** Bị cáo Phạm Thị M 09 (Chín) năm tù, về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 03 năm, 06 tháng (Ba năm, sáu tháng) tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Phạm Thị M phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 12 (Mười hai) năm, 06 (Sáu) tháng tù (Mười hai năm, sáu tháng tù). Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giam (20/4/2022).

Tiếp tục tạm giam bị cáo Phạm Thị M 45 (Bốn lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để đảm bảo công tác thi hành án hình sự.

**2. Về trách nhiệm dân sự:** Căn cứ khoản 2 Điều 131- Bộ luật dân sự, buộc bị cáo Phạm Thị M hoàn trả số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt cho anh Phạm Ngọc T số tiền 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng).

3. Về hình phạt bổ sung: Miễn áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo Phạm Thị M.

4. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 và danh mục án phí lệ phí ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Phạm Thị M phải chịu 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Án xử sơ thẩm, công khai, có mặt bị cáo; người bị hại; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; Tuyên bố bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày tròn, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện QS;
- Cơ quan CSĐT Công an huyện QS;
- Cơ quan QLTGTG, Công an huyện QS
- Bị cáo;
- Chi cục THADS huyện QS;
- Sở Tư pháp tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ vụ án; VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Bàn Hữu Văn**